Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0210.92.90

Mã HS	0210.92.90
Mô tả hàng hóa	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ / - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ: / - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia): / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 00:45:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/02109290/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K223
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N223
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q223
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E222
ATIGA	2022	2022	0	AT!E223
ATIGA	2023	2023	0	AT!F223
ATIGA	2024	2024	0	AT!G223
ATIGA	2025	2025	0	AT!H223
ATIGA	2026	2026	0	AT!I223
ATIGA	2027	2027	0	AT!J223
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E225
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F225
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G225
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H225

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I225
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J225
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E223
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F223
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G223
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H223
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I223
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J223
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F223
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H222
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F225
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G225
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H225
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I225
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J225
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K225
VKFTA	2022	2022	0	VK!E223
VKFTA	2023	2023	0	VK!F223
VKFTA	2024	2024	0	VK!G223
VKFTA	2025	2025	0	VK!H223
VKFTA	2026	2026	0	VK!I223
VKFTA	2027	2027	0	VK!J223
VCFTA	2022	2022	4	VC!D224
VCFTA	2023	2023	2	VC!E224
VCFTA	2024	2024	0	VC!F224
VCFTA	2025	2025	0	VC!G224

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H224
VCFTA	2027	2027	0	VC!I224
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D225
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E225
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F225
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G225
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H225
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I225
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D224
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E224
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F224
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G224
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H224
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I224
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D222
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E222
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F222
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G222
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H222
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I222
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D224
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E224
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F224
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G224
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H224
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I224

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	8,5	CPTPP!D224
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,7	CPTPP!E224
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,8	CPTPP!F224
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G224
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H224
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I224
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J224
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D223
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E223
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F223
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G223
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H223
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I223
RCEP B	2022	2022	18	B!D223
RCEP B	2023	2023	16	B!E223
RCEP B	2024	2024	14	B!F223
RCEP B	2025	2025	12	B!G223
RCEP B	2026	2026	10	B!H223
RCEP B	2027	2027	8	B!I223
RCEP C	2022	2022	18	C!D223
RCEP C	2023	2023	16	C!E223
RCEP C	2024	2024	14	C!F223
RCEP C	2025	2025	12	C!G223
RCEP C	2026	2026	10	C!H223
RCEP C	2027	2027	8	C!I223
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D223

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E223
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F223
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G223
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H223
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I223
RCEP E	2022	2022	18	E!D223
RCEP E	2023	2023	16	E!E223
RCEP E	2024	2024	14	E!F223
RCEP E	2025	2025	12	E!G223
RCEP E	2026	2026	10	E!H223
RCEP E	2027	2027	8	E!I223
RCEP F	2022	2022	18	F!D223
RCEP F	2023	2023	16	F!E223
RCEP F	2024	2024	14	F!F223
RCEP F	2025	2025	12	F!G223
RCEP F	2026	2026	10	F!H223
RCEP F	2027	2027	8	F!I223
VIFTA	2024	2024	20	VI!F207
VIFTA	2025	2025	20	VI!G207
VIFTA	2026	2026	20	VI!H207
VIFTA	2027	2027	20	VI!I207

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0210.92 có 2 dòng thuế; dòng 0210.92.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0210.92.10 Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0210.92.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0210.92.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N223), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.